CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn

Ngày 30/09/2024	22,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**3.3%**	**0.7%**

DT thuần
Q3/24
386
tỷ VNĐ
QoQ: ▼31.0| -7.3%
YoY: ▼30.0| -7.1%

LN thuần
Q3/24
5.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.02| -15.9%
YoY: ▼3.75| -41.1%

LN sau thuế
Q3/24
4.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.80| -15.8%
YoY: ▼3.14| -42.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
1.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE (TTM)
Q3/24
11.1%
YoY: +/-▼ 2.1%

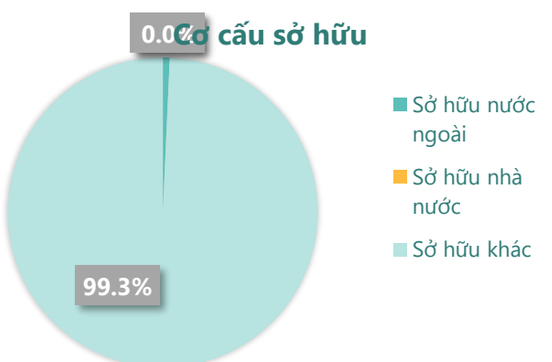
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,892 - 26,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	248
Số lượng CPLH (CP)	11,291,459
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,247
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.28
EPS	1,804
P/E	12.2

DT thuần
9T 2024
1,216
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0| 4.1%

LN thuần
9T 2024
18.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.10| -5.5%

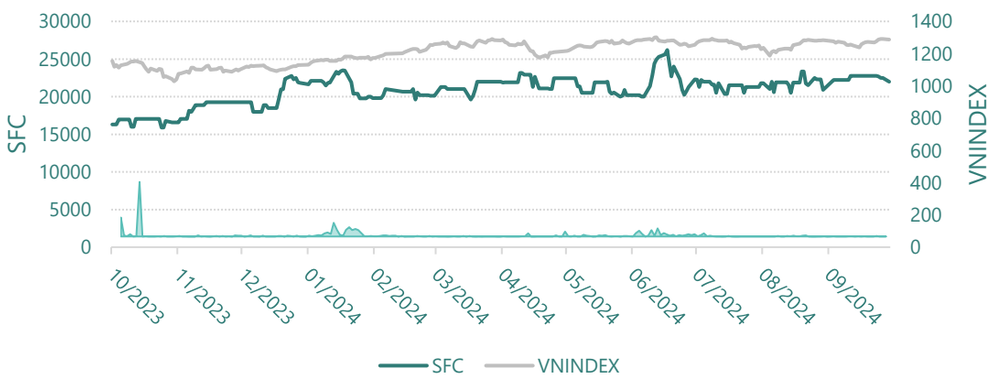
LN sau thuế
9T 2024
15.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.80| -39.0%

Cơ cấu sở hữu

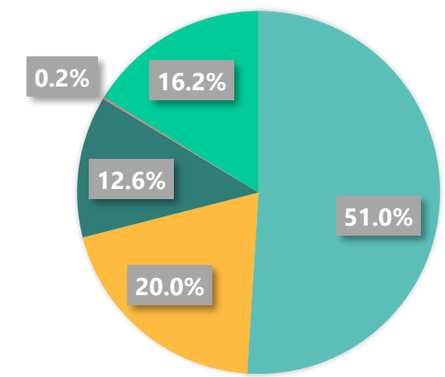


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

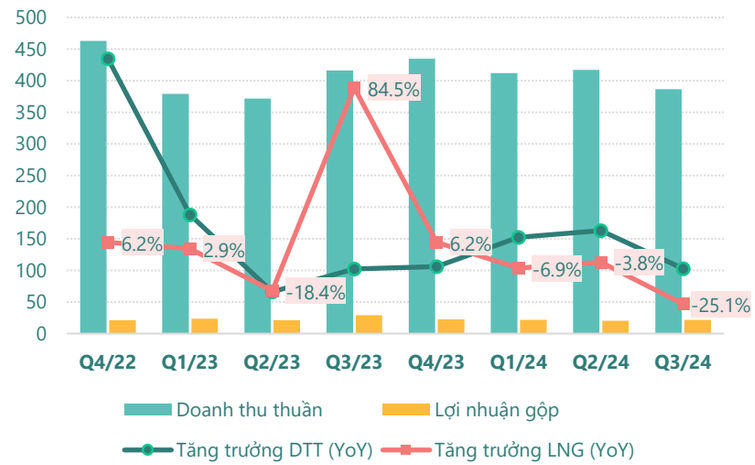


- CTCP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh
- Lê Trọng Hiếu (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Hoàng Phượng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

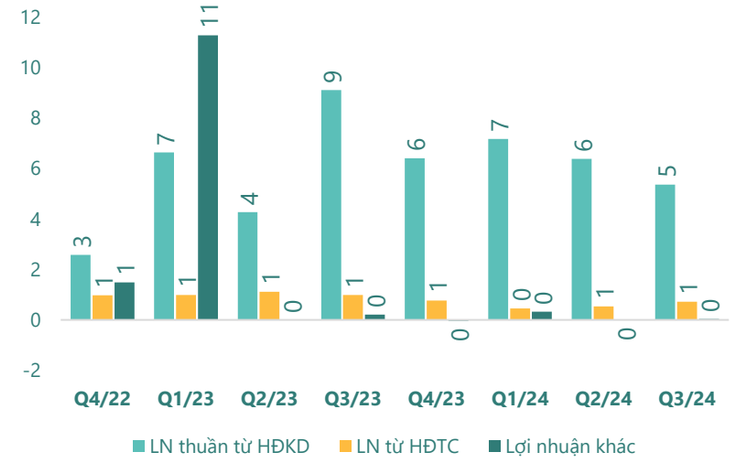
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



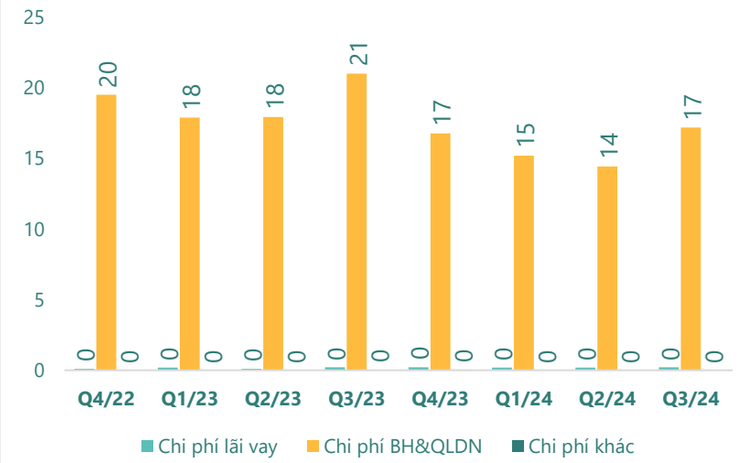
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



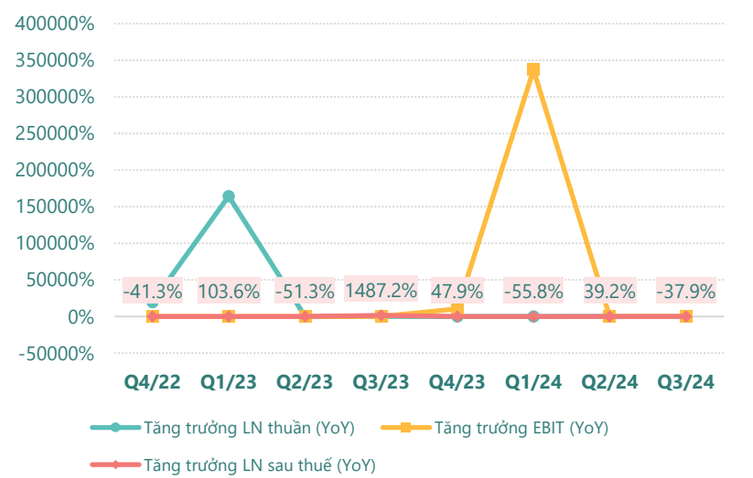
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



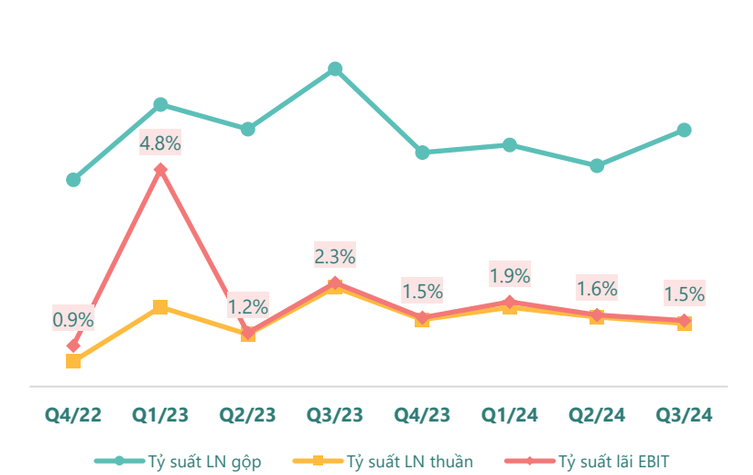
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



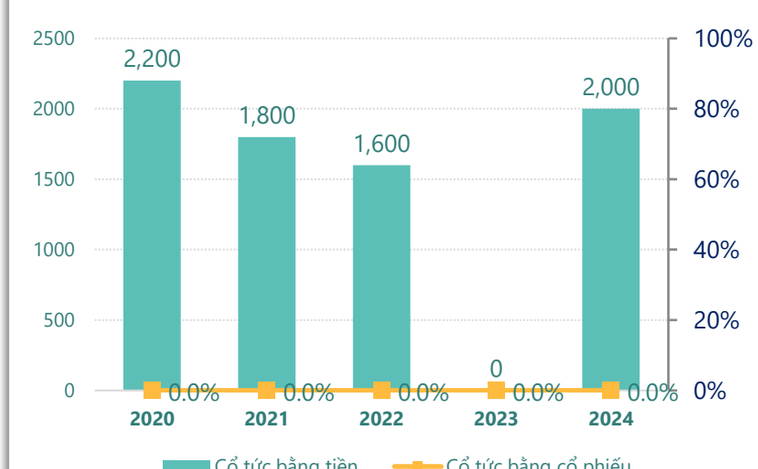
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

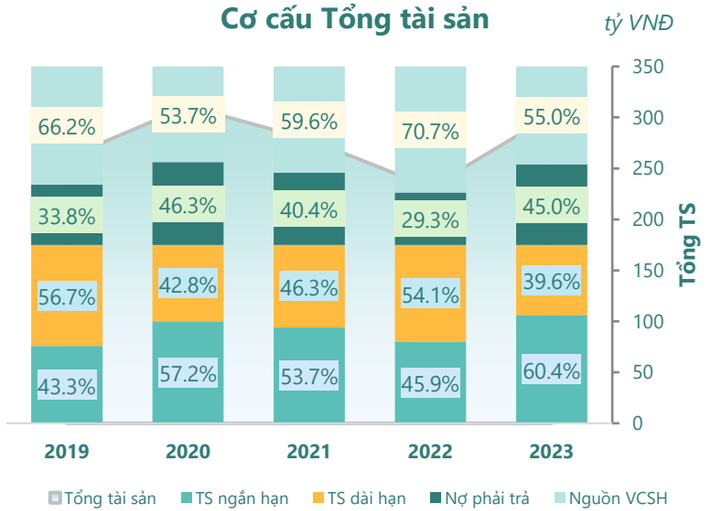
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

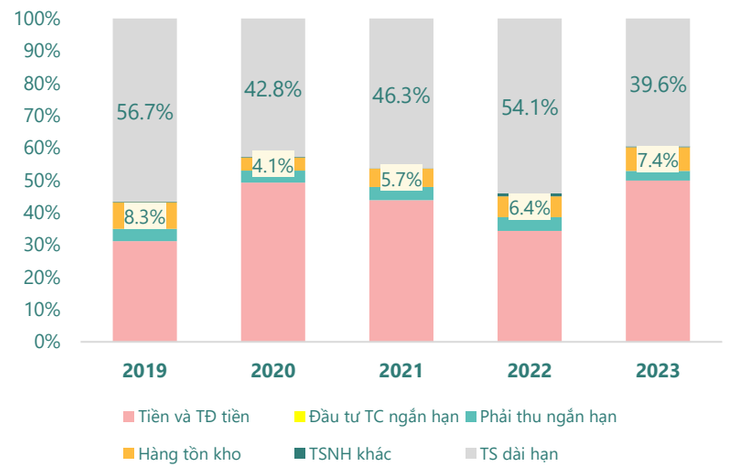
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



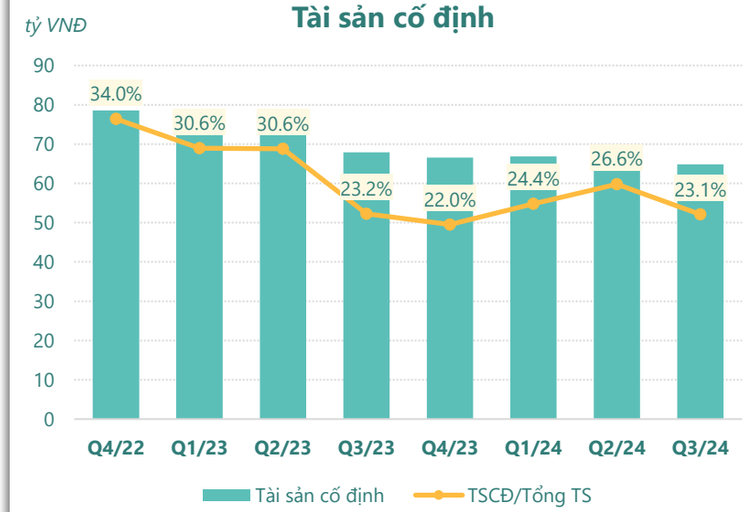
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



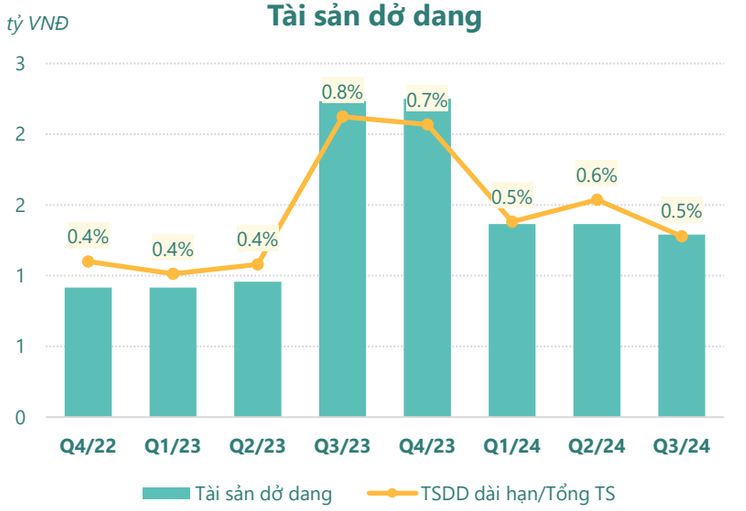
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



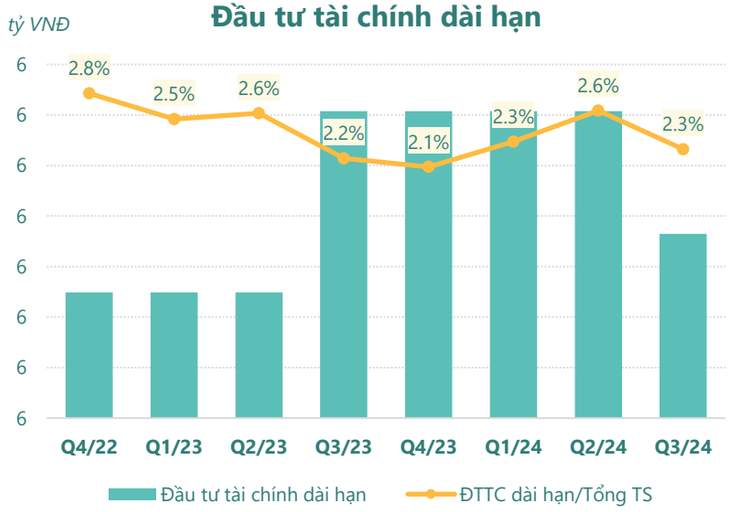
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



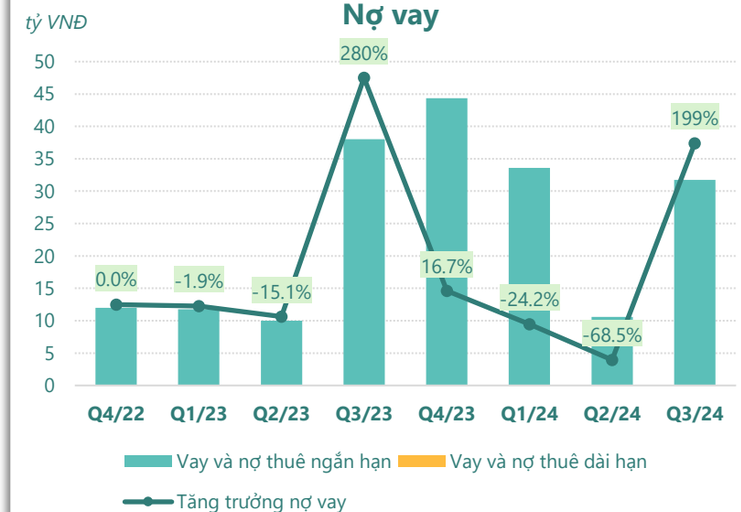
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

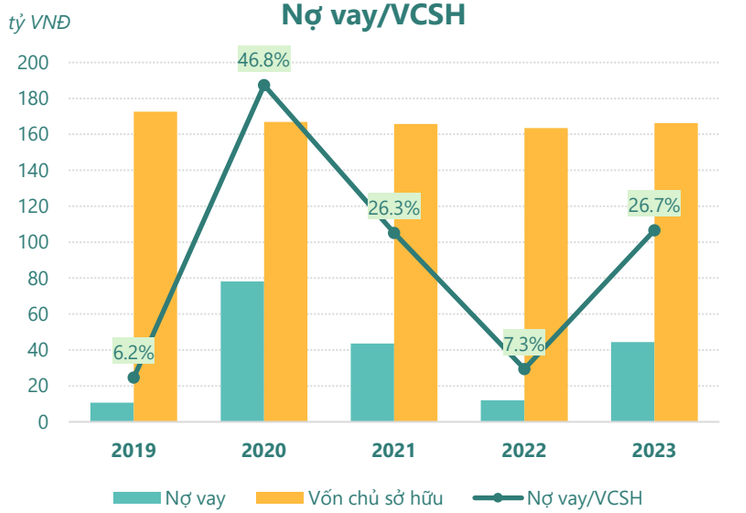
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

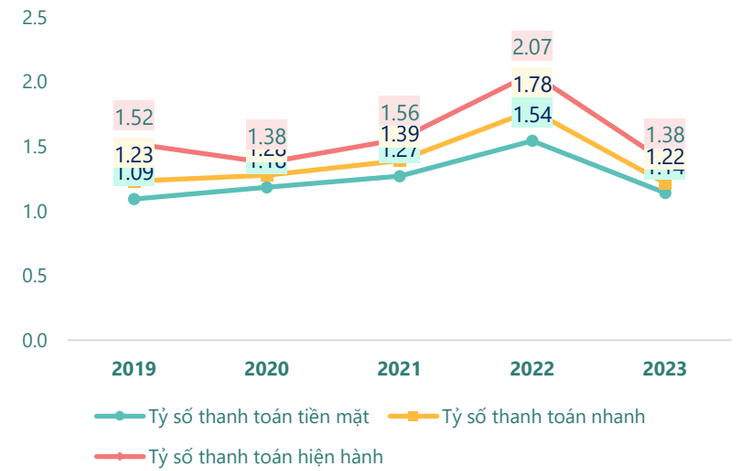
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



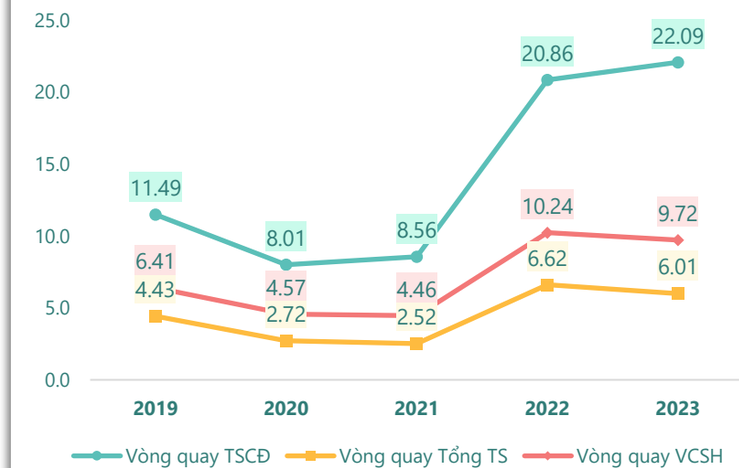
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



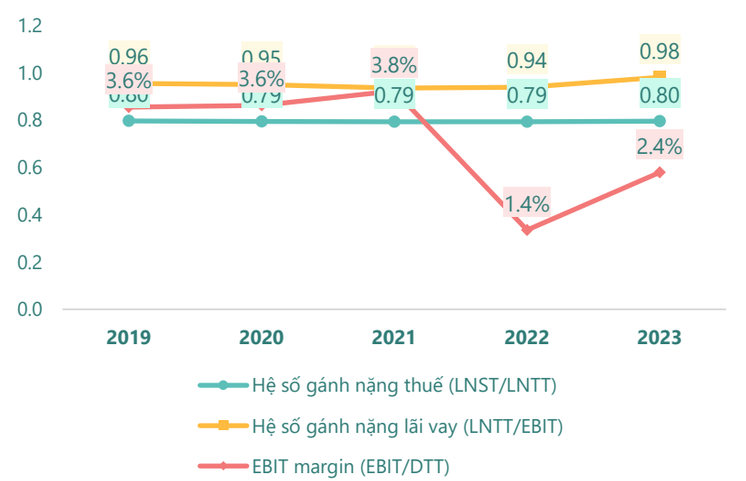
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



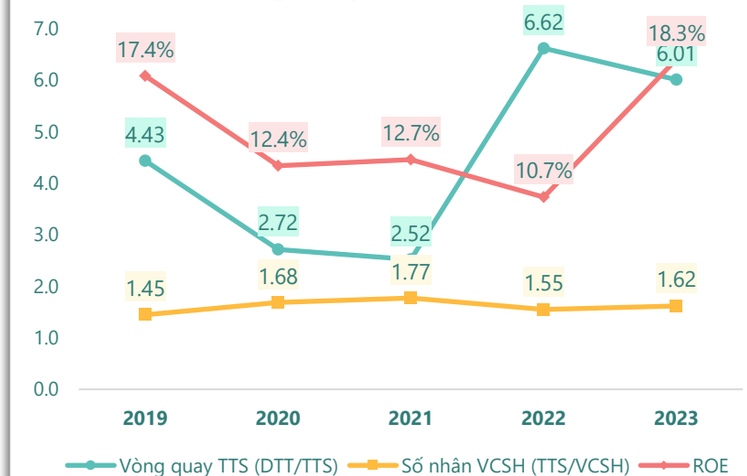
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



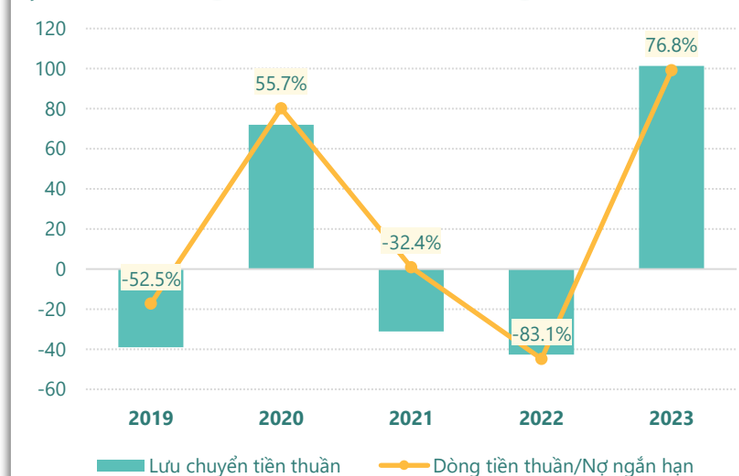
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**386**	**416**	**-7.1%**	**1,216**	**1,167**	**4.1%**
Giá vốn hàng bán	365	387	-5.8%	1,152	1,093	5.3%
Lợi nhuận gộp	21.9	29.2	-25.2%	64.1	73.8	-13.2%
Doanh thu HĐTC	0.99	1.12	-11.8%	2.38	3.53	-32.7%
Chi phí TC	0.27	0.14	93.7%	0.67	0.44	50.7%
Chi phí lãi vay	0.21	0.21	0.9%	0.60	0.52	17.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	14.1	17.9	-21.3%	37.9	47.4	-20.2%
Chi phí QLDN	**3.11**	**3.14**	**-1.1%**	**9.00**	**9.46**	**-4.8%**
LN thuần từ HĐKD	5.37	9.12	-41.1%	18.9	20.0	-5.5%
Lợi nhuận khác	**0.04**	**0.20**	**-80.2%**	**0.36**	**11.5**	**-96.9%**
LN trước thuế	5.41	9.32	-41.9%	19.3	31.5	-38.8%
Lợi nhuận sau thuế	**4.27**	**7.41**	**-42.4%**	**15.3**	**25.1**	**-39.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.27**	**7.41**	**-42.4%**	**15.3**	**25.1**	**-39.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.90	17.4	1.19	9.49	-1.67	13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.5	13.0	0.50	0.25	0.19	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.78	28.0	6.34	-33.2	-23.0	21.1
Tiền đầu kỳ	62.6	84.2	143	151	127	103
Lưu chuyển tiền thuần	**21.7**	**58.4**	**8.03**	**-23.5**	**-24.5**	**34.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.2	143	151	127	103	138

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**280**	**302**	**-7.3%**
Tài sản ngắn hạn	165	183	-9.7%
Tiền và tương đương tiền	138	151	-8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.91	9.08	-34.9%
Hàng tồn kho	20.4	22.2	-8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	0.73	43.8%
Tài sản dài hạn	**115**	**120**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	64.8	66.5	-2.5%
Bất động sản đầu tư	35.0	35.9	-2.6%
Tài sản dở dang	1.29	2.25	-42.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.44	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**7.70**	**8.45**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	100	136	-26.4%
Nợ ngắn hạn	**95.7**	**132**	**-27.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.7	44.3	-28.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	18.8	-46.8%
Nợ dài hạn	4.39	4.15	5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**180**	**166**	**8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**180**	**166**	**8.3%**
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)